

Số: 604/TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

CÔNG TY
CỔ PHẦN
Ô TÔ TMT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN Ô TÔ TMT
DN: C=VN, SN=, OU=, E=, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT,
O=, OU=, CN=, email=, c=VN,
serial=, email=, c=VN,
Location:
Date: 2024.07.30 15:28:48+07'00'
Font: PDF Reader Version: 12.1.2

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung
Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ *Position*: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 30/07/2024 Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính riêng quý II năm
2024 và giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2024.

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT
vào ngày 30/07/2024: <https://tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Q2.2024
- Giải trình kết quả SXKD Q2.2024

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



BUI QUỐC CÔNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý II năm 2024. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động các chỉ tiêu trên 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

1. Biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính của Công ty Quý II năm 2024:

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	814,189	822,897	(8,708)	-1.06%
2	Giá vốn hàng bán	853,215	766,377	86,838	11.33%
3	Lợi nhuận gộp BH và CCDV	(48,714)	51,669	(100,382)	-194.28%
4	Doanh thu tài chính	1,703	768	935	121.70%
5	Chi phí tài chính	23,860	46,303	(22,442)	-48.47%
6	Chi phí bán hàng	13,220	14,278	(1,058)	-7.41%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,492	2,343	11,149	475.94%
9	Lợi nhuận sau thuế	(95,340)	2,081	(97,420)	-4681.77%

2. Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế BCTC riêng quý II.2024

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2024 đạt âm 95.3 tỷ đồng giảm 97.4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023, nguyên nhân chủ yếu do:

Năm 2024 là năm rất khó khăn đối với nền kinh tế nói chung và các Doanh nghiệp nói riêng. Tình hình kinh tế suy thoái, bất động sản đóng băng, đầu tư công giảm mạnh, nguy cơ lạm phát gia tăng cùng với việc người dân thắt chặt chi tiêu... khiến lượng tiêu thụ ô tô giảm sâu bất chấp các Doanh nghiệp sản xuất và phân phối ô tô liên tục giảm sâu giá bán để giải phóng tồn kho.

Công ty cổ phần ô tô TMT cũng không phải ngoại lệ. Năm 2024, để đảm bảo thanh khoản, giảm chi phí lãi vay, chúng tôi phải giảm giá sâu để giải phóng hàng tồn kho, dẫn đến Lợi nhuận gộp âm ~ 48,7 tỷ đồng. Ngoài ra, chúng tôi cũng xác định phải tái cơ cấu lại các dòng sản phẩm, hướng đến các sản phẩm mới tốt hơn.

2. Kết quả kinh doanh hợp nhất Quý II năm 2024 của toàn Công ty

STT	Chỉ tiêu	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	805,559	826,810	(21,251)	-2.57%
2	Giá vốn hàng bán	853,173	773,138	80,035	10.35%
3	Lợi nhuận gộp BH và CCDV	(47,614)	53,672	(101,286)	-188.71%
4	Doanh thu tài chính	1,704	610	1,094	179.49%
5	Chi phí tài chính	23,828	40,964	(17,136)	-41.83%
6	Chi phí bán hàng	13,739	16,950	(3,211)	-18.94%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,102	8,617	10,485	121.67%
9	Lợi nhuận sau thuế	(100,200)	(720)	(99,480)	13811.37%

Lợi nhuận sau thuế giảm 99.4 tỷ đồng so với cùng kỳ quý 2 năm 2023 nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC tự lập quý 2 năm 2024 và quý 2 năm 2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

KT. Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT

Bùi Quốc Công

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng	4 -33
Bảng cân đối kế toán	4 –5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-34

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng tự lập của Công ty cho kỳ hoạt động năm kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên
Ông Mai Tiến	Ủy viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên

BAN LÃNH ĐẠO VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Trưởng phòng Tài chính kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		982,400,761,503	1,640,890,440,782
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	5,274,289,714	28,053,155,788
Tiền	111		5,274,289,714	12,447,306,574
Các khoản tương đương tiền	112		-	15,605,849,214
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	6,468,027,031	3,989,210,761
Chứng khoán kinh doanh	121		1,073,530	1,073,530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(456,730)	(497,830)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,467,410,231	3,988,635,061
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141,944,033,862	215,861,800,756
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.3	46,797,785,045	77,935,966,569
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.8	50,068,240,425	46,485,392,010
Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.4	50,073,895,877	93,548,486,480
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV.5	(4,995,887,485)	(2,108,044,303)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	IV.6	821,968,771,518	1,387,493,367,995
Hàng tồn kho	141		850,112,482,774	1,402,998,742,212
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28,143,711,256)	(15,505,374,217)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6,745,639,378	5,492,905,482
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.11	3,230,850,707	3,944,996,799
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,514,788,671	1,442,688,447
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.15	-	105,220,236
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		558,229,865,775	571,010,016,803
Các khoản phải thu dài hạn	210		25,000,000	25,000,000
Phải thu dài hạn khác	216	IV.4	25,000,000	25,000,000
Tài sản cố định	220		283,796,899,927	290,343,244,347
Tài sản cố định hữu hình	221	IV.9	231,301,203,284	237,684,272,404
- Nguyên giá	222		454,542,707,928	451,727,341,001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223,241,504,644)	(214,043,068,597)
Tài sản cố định vô hình	227	IV.10	52,495,696,643	52,658,971,943
- Nguyên giá	228		53,251,445,000	53,251,445,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(755,748,357)	(592,473,057)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6,217,951,375	17,126,308,007
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.7	6,217,951,375	17,126,308,007
Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.2	181,230,808,307	183,708,396,683
Đầu tư vào công ty con	251		199,674,024,600	199,674,024,600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18,443,216,293)	(15,965,627,917)
Tài sản dài hạn khác	260		86,959,206,166	79,807,067,766
Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.11	86,959,206,166	79,807,067,766

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1	1,331,675,748,518	1,532,576,299,637
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V2	10,458,139,741	16,987,960,589
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,321,217,608,777	1,515,588,339,048
Giá vốn hàng bán	11	V3	1,313,644,759,260	1,391,275,709,703
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,572,849,517	124,312,629,345
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V4	1,998,298,555	4,253,555,532
Chi phí tài chính	22	V5	51,716,355,393	84,642,999,173
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>47,863,115,640</i>	<i>77,891,118,669</i>
Chi phí bán hàng	25	V8	27,809,191,481	28,225,750,188
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V8	22,619,707,788	17,439,302,999
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(92,574,106,591)	(1,741,867,483)
Thu nhập khác	31		1,432,072,197	13,669,946,017
Chi phí khác	32		88,971,857	191,727,544
Lợi nhuận khác	40		1,343,100,340	13,478,218,473
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(91,231,006,251)	11,736,350,990
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V9	-	2,409,105,643
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(91,231,006,251)	9,327,245,347

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Thị Thùy Dung

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024
KT. Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT

Bùi Quốc Công

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II.2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
				Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	814,189,381,044	822,897,230,502	1,331,675,748,518	1,532,576,299,637
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	9,688,047,147	4,851,438,045	10,458,139,741	16,987,960,589
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
4	Gia vốn hàng bán	10	VI.03	804,501,333,897	818,045,792,457	1,321,217,608,777	1,515,588,339,048
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	VI.03	853,214,975,600	766,377,134,108	1,313,644,759,260	1,391,275,709,703
6	Doanh thu hoạt động tài chính	20	VI.04	(48,713,641,703)	51,668,658,349	7,572,849,517	124,312,629,345
7	Chi phí tài chính	21	VI.05	1,703,344,018	768,308,725	1,998,298,555	4,253,555,532
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.05	23,860,371,470	46,302,776,854	51,716,355,393	84,642,999,173
9	Chi phí bán hàng	23	VI.08	21,229,691,952	39,629,403,063	47,863,115,640	77,891,118,669
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	13,219,783,024	14,277,800,525	27,809,191,481	28,225,750,188
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	VI.08	13,491,844,927	2,342,583,899	22,619,707,788	17,439,302,999
12	Thu nhập khác	30	V.06	(97,582,297,107)	(10,486,194,204)	(92,574,106,591)	(1,741,867,483)
13	Chi phí khác	31	V.07	1,252,213,864	13,298,365,957	1,432,072,197	13,669,946,017
14	Lợi nhuận khác	32	V.07	94,122,779	191,321,078	88,971,857	191,727,544
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		1,158,091,085	13,107,044,879	1,343,100,340	13,478,218,473
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	VI.09	(96,424,206,022)	2,620,850,675	(91,231,006,251)	11,736,350,990
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.09	(1,084,640,754)	540,004,780	-	2,409,105,643
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	52		(95,339,565,268)	2,080,845,895	(91,231,006,251)	9,327,245,347
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		(2,585)	56	(2,474)	253

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Dung

TP TCKT



Nguyễn Nghĩa Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		(91,231,006,251)	11,736,350,990
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9,368,216,038	8,665,859,824
Các khoản dự phòng	03		18,003,727,497	(39,421,472,480)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,191,269,982	(2,041,747,985)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(387,257,836)	(1,174,272,732)
Chi phí lãi vay	06		47,863,115,640	77,891,118,669
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(15,191,934,929)	55,655,836,286
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		69,063,043,724	171,597,212,154
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		552,886,259,438	766,831,676,684
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		153,801,920,410	(1,397,844,303,478)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6,437,992,308)	3,527,952,632
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(49,438,323,765)	(75,082,572,082)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,870,072,579)	(19,084,593,059)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		688,812,899,991	(494,398,790,863)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,815,366,927)	(15,318,570,021)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(509,367,824)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	97,207,290,847
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		387,257,836	2,714,748,110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,428,109,091)	84,094,101,112

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		739,981,030,073	2,040,862,358,548
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,449,226,703,474)	(1,607,440,060,610)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(709,245,673,401)	433,422,297,938
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(22,860,882,501)	23,117,547,511
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	28,053,155,788	27,245,532,993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		82,016,427	45,585,621
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	5,274,289,714	50,408,666,125

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng phòng TC-KT




KT. Chủ tịch HĐQT
Phó Chủ tịch HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
Ô TÔ
TMT



Nguyễn Thị Thùy Dung

Nguyễn Nghĩa Trung

Bùi Quốc Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn 8, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4	Thôn Giao Tự, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 353 người

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

06. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

07. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	369,496,568	1,595,107,851
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,904,793,146	10,852,198,723
- Các khoản tương đương tiền		15,605,849,214
Cộng	5,274,289,714	28,053,155,788

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1,073,530	616,800	1,073,530	575,700
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	679,000	444,000	679,000	408,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin	394,530	172,800	394,530	167,700
Cộng	1,073,530	616,800	1,073,530	575,700
Dự phòng	(456,530)	(456,530)	(456,530)	(497,830)
		(235,000)		(271,000)
		(221,730)		(226,830)
		(456,730)		(497,830)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	6,467,410,231	6,467,410,231	15,605,849,214	15,605,849,214
+ Tiền gửi có kỳ hạn	6,467,410,231	6,467,410,231	15,605,849,214	15,605,849,214
Cộng	6,467,410,231	6,467,410,231	15,605,849,214	15,605,849,214

(*): Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 4.3%/năm đến 5.3%/năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào công ty con	199,674,024,600	(18,443,216,293)	199,674,024,600	(15,965,627,917)
+ Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	24,999,500,000	(4,013,886,653)	24,999,500,000	(2,797,416,210)
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4,900,000,000	(2,554,790,857)	4,900,000,000	(1,530,543,631)
+ Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4	169,774,524,600	(11,874,538,783)	169,774,524,600	(11,637,668,076)
Cộng	199,674,024,600	(18,443,216,293)	199,674,024,600	(15,965,627,917)

(a): Khoản đầu tư góp vốn thành lập các Công ty con theo Nghị quyết số 995/NQ-TMT-HDQT ngày 25/9/2021 của Hội đồng quản trị.

(*): Các khoản đầu tư vào các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

Tên Công ty	Vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư	Giá trị phần vốn góp theo mệnh giá	% quyền biểu quyết / sở hữu	Hoạt động chính trong năm
Tên Công ty con + Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh + Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	10.000.000.000 5.000.000.000	9.999.800.000 4.900.000.000	99,998 98	Kinh doanh xe ô tô Kinh doanh xe ô tô
+ Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4	54.205.890.000	51.136.905.000	94,34	Sản xuất cơ khí

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

03. Phải thu của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	39,320,000,069	(762,975,810)	77,935,966,569	(762,975,810)
- Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ số 8	13,952,372,305	-	7,208,943,078	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	11,326,336,878	-	6,593,254,184	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	-	-	48,727,930,608	-
- Các đối tượng khác	21,519,075,862	(762,975,810)	15,405,838,699	(762,975,810)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	46,797,785,045	(762,975,810)	77,935,966,569	(762,975,810)

04. Phải thu khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	50,073,895,877	(4,222,411,545)	93,548,486,480	(826,459,605)
- Tạm ứng	4,125,145,331	-	6,670,639,919	-
- Ký cược, ký quỹ	76,500,000	-	1,500,000	-
- Phải thu khác	45,872,250,546	(4,222,411,545)	86,876,346,561	(826,459,605)
+ Công ty Cổ Phần Thương Mại -DV- Tổng Hợp Ngọc Anh	1,234,840,913	-	1,234,784,640	-
+ Lãi dự thu	105,470,253	-	216,102,440	-
+ Phải thu các đối tượng khác	44,531,939,380	(4,222,411,545)	85,425,459,481	(826,459,605)
b) Dài hạn	25,000,000	-	25,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	25,000,000	-	25,000,000	-
Cộng	50,098,895,877	(4,222,411,545)	93,573,486,480	(826,459,605)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

05. Nợ xấu

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Nhà máy cơ khí 120	500,000,000	-	500,000,000	500,000,000	-	500,000,000
- DNTN Thịnh Hưng	602,975,940	-	602,975,940	602,975,940	-	602,975,940
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Hoàng Hà		-	-	1,098,680,000	-	1,098,680,000
- Các đối tượng khác	326,459,475	-	326,459,475	326,459,475	-	326,459,475
Cộng	1,429,435,415		1,429,435,415	2,528,115,415		2,528,115,415

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
- Nhà máy cơ khí 120	500,000,000	-	500,000,000	500,000,000	-	500,000,000
- DNTN Thịnh Hưng	602,975,940	-	602,975,940	602,975,940	-	602,975,940
- Công ty TNHH Thống Nhất	252,612,725	-	252,612,725	252,612,725	-	252,612,725
- Các đối tượng khác	3,640,298,820	-	3,640,298,820	752,455,638	-	752,455,638
Cộng	4,995,887,485		4,995,887,485	2,108,044,303		2,108,044,303

06. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	18,373,505,589	-	42,350,456	-
Nguyên liệu, vật liệu	49,698,985,624	-	137,666,388,376	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119,505,015,192	78,998,370,605	-
Thành phẩm	260,379,372,348	563,371,741,858	(10,183,181,093)
Hàng hóa	120,183,158,808	246,777,389,610	(947,897,571)
Hàng gửi bán	281,812,445,213	376,064,723,529	(4,374,295,553)
Công cụ, dụng cụ	160,000,000	77,777,778	-
Cộng	850,112,482,774	1,402,998,742,212	(15,505,374,217)

07. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	6,217,951,375	17,126,308,007
- Mua sắm	6,217,951,375	1,630,434,545
- Xây dựng cơ bản	48,252,030	15,495,873,462
Cộng	6,217,951,375	17,126,308,007

08. Trả trước cho người bán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	50,068,240,425	(10,500,000)	46,485,392,010	(10,500,000)
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	4,373,653,700	-	4,373,970,700	-
- Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ số 8	16,817,907,589	-	12,842,885,096	-
- Công ty Cổ phần ô tô TMP Hải Phòng	4,032,111,296	-	7,160,380,740	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại -DV- Tổng Hợp Ngọc	6,404,195,429	-	5,426,568,808	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Anh				
- Các đối tượng khác	18,440,372,411	(10,500,000)	16,681,586,666	(10,500,000)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	50,068,240,425	(10,500,000)	46,485,392,010	(10,500,000)

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	2,800,752,030	1,580,252,031
- Mua sắm	2,752,500,000	1,532,000,000
- Xây dựng cơ bản	48,252,030	48,252,031
Cộng	2,800,752,030	1,580,252,031

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	246,421,441,202	163,808,882,103	30,550,474,061	6,728,362,907	4,218,180,728	451,727,341,001
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2,507,386,852	307,980,075	-	-	2,815,366,927
30/06/2024	<u>246,421,441,202</u>	<u>166,316,268,955</u>	<u>30,858,454,136</u>	<u>6,728,362,907</u>	<u>4,218,180,728</u>	<u>454,542,707,928</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(92,150,154,858)	(91,738,460,590)	(22,180,696,206)	(3,755,576,215)	(4,218,180,728)	(214,043,068,597)
- Khấu hao trong năm	(2,870,957,724)	(4,647,077,088)	(1,252,102,278)	(434,803,648)	-	(9,204,940,738)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	6,504,691	-	-	6,504,691
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
30/06/2024	<u>(95,021,112,582)</u>	<u>(96,385,537,678)</u>	<u>(23,426,293,793)</u>	<u>(4,190,379,863)</u>	<u>(4,218,180,728)</u>	<u>(223,241,504,644)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	154,271,286,344	72,070,421,513	8,369,777,855	2,972,786,692	-	237,684,272,404
30/06/2024	<u>151,400,328,620</u>	<u>69,930,731,277</u>	<u>7,432,160,343</u>	<u>2,537,983,044</u>	<u>-</u>	<u>231,301,203,284</u>
NGUYÊN GIÁ						
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

01/01/2022	246,489,341,202	150,697,379,048	28,382,729,986	6,600,868,546	4,218,180,728	436,388,499,510
- Mua trong năm	-	360,700,580	2,037,815,419	46,976,179	-	2,445,492,178
- Tặng khác	-	802,834,210	-	-	-	802,834,210
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,101,888,900)	-	-	(1,101,888,900)
30/09/2022	246,489,341,202	151,860,913,838	29,318,656,505	6,647,844,725	4,218,180,728	438,534,936,998
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2022	(80,664,113,773)	(75,144,406,641)	(18,407,456,655)	(2,000,017,330)	(4,062,987,183)	(180,278,981,582)
- Khấu hao trong năm	(4,015,082,808)	(6,135,582,845)	(1,820,183,376)	(632,573,903)	-	(12,603,422,932)
- Tặng khác	(4,014,047,809)	(404,472,656)	-	(44,800,000)	-	(4,463,320,465)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,092,016,675	-	-	1,092,016,675
- Giảm khác	3,727,445,331	26,693,328	-	-	-	3,754,138,659
30/09/2022	(84,965,799,059)	(81,657,768,814)	(19,135,623,356)	(2,677,391,233)	(4,062,987,183)	(192,499,569,645)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2022	165,825,227,429	75,552,972,407	9,975,273,331	4,600,851,216	155,193,545	256,109,517,928
30/09/2022	161,523,542,143	70,203,145,024	10,183,033,149	3,970,453,492	155,193,545	246,035,367,353

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMTTầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	50,420,000,000	513,945,000	50,933,945,000
31/12/2022	50,420,000,000	513,945,000	50,933,945,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2022	-	(215,820,950)	(215,820,950)
- Khấu hao trong kỳ	-	(27,647,325)	(27,647,325)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
31/12/2022	-	(243,468,275)	(243,468,275)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	50,420,000,000	298,124,050	50,718,124,050
30/9/2022	50,420,000,000	270,476,725	50,690,476,725
	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	50,420,000,000	2,831,445,000	53,251,445,000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
30/06/2024	50,420,000,000	2,831,445,000	53,251,445,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2024	-	(592,473,057)	(592,473,057)
- Khấu hao trong kỳ	-	(163,275,300)	(163,275,300)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
30/06/2024	-	(755,748,357)	(755,748,357)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	50,420,000,000	2,238,971,943	52,658,971,943
30/06/2024	50,420,000,000	2,075,696,643	52,495,696,643

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 1487. 1488 tờ bản đồ số 38 phường Thới An. quận 12. thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 165.939.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp. cầm cố đảm bảo khoản vay lần lượt là 50.420.000.000 đồng và 50.420.000.000 đồng.

11. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,230,850,707	3,944,996,799
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	351,984,864
- Các khoản khác	3,230,850,707	3,593,011,935
b) Dài hạn	86,959,206,166	79,807,067,766
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	712,096,925	2,461,919,388
- Chi phí sửa chữa	1,395,105,575	2,185,729,680
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	8,559,722,361	8,718,603,117
- Chi phí thuê văn phòng	34,588,856,289	33,061,247,459
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	940,909,074	1,022,727,258
- Các khoản khác	40,762,515,942	32,356,840,864
Cộng	90,190,056,873	83,752,064,565

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	555,970,153,374	555,970,153,374	739,981,030,073	1,446,192,760,974	1,262,181,884,275
-Vay Ngân hàng	545,694,360,874	545,694,360,874	575,485,086,153	1,258,309,811,935	1,228,519,086,656
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	181,138,622,174	181,138,622,174	195,014,362,424	513,611,401,106	499,735,660,856
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	318,812,389,743	318,812,389,743	304,275,552,301	427,972,828,650	442,509,666,092
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	15,325,775,184	15,325,775,184	15,325,775,184	155,184,298,893	155,184,298,893
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	12,190,249,064	12,190,249,064
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	11,847,845,354	11,847,845,354
+ Ngân hàng Quốc tế VIB	30,417,573,773	30,417,573,773	60,869,396,244	94,711,829,220	64,260,006,749
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	-	-	-	42,791,359,648	42,791,359,648
-Vay đối tượng khác	-	-	161,462,001,420	180,641,095,039	19,179,093,619
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê	-	-	161,462,001,420	180,641,095,039	19,179,093,619
+ Bà Bùi Thị Hồng Nhung	-	-	-	-	-
-Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10,275,792,500	10,275,792,500	3,033,942,500	7,241,854,000	14,483,704,000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	10,209,462,500	10,209,462,500	3,033,942,500	7,175,520,000	14,351,040,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	66,330,000	66,330,000	-	66,334,000	132,664,000
Vay dài hạn	14,897,665,327	6,447,665,327	-	3,033,942,500	9,481,607,827
-Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	6,447,665,327	6,447,665,327	-	3,033,942,500	9,481,607,827
-Vay Ngân hàng	6,447,665,327	6,447,665,327	-	3,033,942,500	9,481,607,827

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Nội dung	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
						ti
Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	6,447,665,327	6,447,665,327	-	3,033,942,500	9,481,607,827	9,481,607,827
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	-	-	-
-Vay đối tượng khác	8,450,000,000	8,450,000,000	8,450,000,000			
Cộng	570,867,818,701	562,417,818,701	1,449,226,703,474	1,271,663,492,102	1,271,663,492,102	1,271,663,492,102
Vay ngắn hạn	882,067,132,748	882,067,132,748	2,024,016,854,240	1,913,224,761,745	771,275,040,253	771,275,041
Vay Ngân hàng	866,300,439,748	866,300,439,748	1,967,796,673,627	1,857,004,581,132	755,508,347,253	755,508,34
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	361,565,055,524	361,565,055,524	552,578,790,117	505,019,799,872	314,006,065,279	314,006,06
Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	362,168,098,617	362,168,098,617	988,763,941,501	935,231,919,969	308,636,077,085	308,636,07
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	130,813,961,882	130,813,961,882	386,306,271,545	365,588,791,306	110,096,481,643	110,096,48
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	2,425,845,546	2,425,845,546	2,425,84
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	11,753,323,725	11,753,323,725	35,197,034,655	43,787,588,630	20,343,877,700	20,343,87
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đống Đa	-	-	-	4,950,635,809	-	-
Vay đối tượng khác	1,282,985,000	1,282,985,000	56,220,180,613	56,220,180,613	1,282,985,000	1,282,98
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1,282,985,000	1,282,985,000	-	-	1,282,985,000	1,282,98
Ông Bùi Văn Hữu	-	-	56,220,180,613	56,220,180,613	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14,483,708,000	14,483,708,000	-	-	14,483,708,000	14,483,70

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm từ 10%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung-hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.

- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22MB/HĐTD ký ngày 01/08/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng, lãi suất vay trong năm 10%. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.
- (vi) Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 8.5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (vii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
 - + Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
 - + Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (viii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBB ngày 19/11/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

13. Phải trả người bán**14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	59,935,463,867	59,935,463,867	89,630,555,038	89,630,555,038
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8		-	16,547,739,244	16,547,739,244
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	4,629,085,323	-	832,408,518	832,408,518
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	7,471,534,335	4,629,085,323	4,709,309,005	4,709,309,005
- Công ty TNHH ô tô KMT	466,891,242	7,471,534,335	1,994,521,398	1,994,521,398
- Công ty cổ phần Tecgreen VN	1,331,730,690	466,891,242	2,535,900,000	2,535,900,000
- Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Quang Tuấn		1,331,730,690	2,152,519,142	2,152,519,142
- Các đối tượng khác	46,036,222,277	46,036,222,277	60,858,157,731	60,858,157,731
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	59,935,463,867	59,935,463,867	89,630,555,038	89,630,555,038

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

a) Ngắn hạn	104,423,642,516	104,423,642,516	117,280,666,613	117,280,666,613
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8	16,547,739,244	16,547,739,244	16,547,739,244	16,547,739,244
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	1,437,545,000	1,437,545,000	30,124,744,999	30,124,744,999
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	4,162,063,663	4,162,063,663	4,818,704,678	4,818,704,678
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4,822,454,252	4,822,454,252	5,071,899,981	5,071,899,981
- Công ty TNHH ô tô KMT	3,506,909,122	3,506,909,122	-	-
- Các đối tượng khác	73,946,931,235	73,946,931,235	60,717,577,711	60,717,577,711
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	104,423,642,516	104,423,642,516	117,280,666,613	117,280,666,613

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22,256,081	108,044,538,243	65,373,966,136	42,692,828,188
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,361,015,003	2,225,083,846	2,364,590,272	1,221,508,577
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	9,118,486,431	9,147,790,755	(29,304,324)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,963,871,094	-	15,870,072,579	13,093,798,515
- Thuế thu nhập cá nhân	1,502,452,953	3,170,289,429	2,668,894,702	2,003,847,680
- Thuế tài nguyên	465,000	2,730,000	2,745,000	450,000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	650,210,400	650,210,400	-
- Các loại thuế khác	-	8,000,000	8,000,000	-
	31,850,060,131	123,219,338,349	96,086,269,844	58,983,128,636
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	41,000,000	41,000,000		-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	64,220,236	64,220,236	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
	105,220,236	105,220,236	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4,972,694,299	5,363,648,947
- Chi phí lãi vay trích trước	685,946,228	2,261,154,353
- Chi phí vận chuyển	4,167,355,751	721,009,917
- Chi phí trích trước lương tháng 13		1,800,000,000
- Chi phí LC		47,081,995
- Chi phí tư vấn bán hàng		-
- Trích trước chi phí sản xuất		-
- Các khoản trích trước khác	119,392,320	534,402,682
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4,972,694,299	5,363,648,947

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	338,216,706,906	16,476,640,220
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39,251,514	39,251,514
- Kinh phí công đoàn	193,867,400	6,400,530,920
- Bảo hiểm xã hội	73,518,818	-
- Bảo hiểm y tế	14,990,000	132,521,318
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	34,332,216
- Phải trả về cổ phần hóa	10,400,000	10,400,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	337,884,679,174	9,859,604,252
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1,193,924,373	1,193,924,373
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1		-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30 - 4	1,034,122,772	2,520,495,550
+ Tata Motor Company Limited		-
+ Các đối tượng khác	335,656,632,029	6,145,184,329
b) Dài hạn	78,366,189,244	111,868,529,848
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36,250,000,000	37,250,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42,116,189,244	74,618,529,848
Cộng	416,582,896,150	128,345,170,068

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33	123.057.040.000	33
+ Các đối tượng khác	249.819.760.000	67	249.819.760.000	67
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
a) Doanh thu	1,331,675,748,518	1,532,576,299,637
- Doanh thu bán hàng	537,325,615,344	476,927,706,917
- Doanh thu bán thành phẩm	792,775,826,630	1,054,014,286,176
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,574,306,544	1,634,306,544
Cộng	1,331,675,748,518	1,532,576,299,637

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	10,458,139,741	16,987,960,589
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	6,679,436,038	4,169,777,342
+ Hàng bán bị trả lại	3,778,703,703	12,818,183,247
Cộng	10,458,139,741	16,987,960,589

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	508,308,587,557	429,234,936,225
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	804,268,097,537	960,488,182,261
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,068,074,166	1,552,591,217
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	1,313,644,759,260	1,391,275,709,703

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	387,257,836	1,174,272,732
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,610,999,619	3,079,282,800
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	41,100	
Cộng	1,998,298,555	4,253,555,532

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	47,863,115,640	77,891,118,669
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,375,651,377	1,037,570,215
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2,477,588,376	
- Chi phí tài chính khác		5,714,310,289
Cộng	51,716,355,393	84,642,999,173

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	22,619,707,788	17,439,302,999
- Chi phí nhân viên quản lý	7,914,078,520	7,249,300,847
- Chi phí vật liệu quản lý	34,060,606	45,776,772
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,406,299,057	1,400,893,971
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1,677,074,559	1,687,276,872
- Thuế, phí và lệ phí	807,597,393	2,616,144,070
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,786,859,931	4,018,266,323
- Chi phí bằng tiền khác	2,993,737,722	421,644,144
b) Các khoản chi phí bán hàng	27,809,191,481	28,225,750,188
- Chi phí nhân viên	7,755,311,431	5,874,903,941
- Chi phí vật liệu, bao bì	242,518,495	17,378,793
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	113,992,302	49,182,407
- Chi phí khấu hao TSCĐ	320,489,646	196,019,655
- Chi phí bảo hành	362,680,458	1,753,999,223
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,034,744,252	14,046,492,154
- Chi phí bằng tiền khác	7,979,454,897	6,287,774,015
Cộng	50,428,899,269	45,665,053,187

07. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	50,000,000	
- Thu hồi công nợ phải thu đã xóa sổ	-	-
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ		13,067,310,824
- Các khoản khác	1,382,072,197	602,635,193
	1,432,072,197	13,669,946,017

